

**Phụ lục VI**

**Appendix VI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*  
*(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG  
THIEN LONG GROUP  
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2026  
HCMC, 29 July 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
To: Vietnam Exchange/Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/  
THIEN LONG GROUP CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: TLG
- Địa chỉ/Address: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, TP.HCM/ 10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, HCMC
- Điện thoại liên hệ/Tel.: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577
- E-mail: [ir@thienlongvn.com](mailto:ir@thienlongvn.com)

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2026 kèm giải trình./ Separate financial statements for the second quarter of 2026 with explanation.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2026 kèm giải trình./ Consolidate financial statements for the second quarter of 2026 with explanation.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2026 tại đường dẫn <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> /This information was published on the company's website on 29/07/2026, as in the link <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.



**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/ Person authorized to disclose information*

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

*(Signature, full name, position, and seal)*



**TRẦN PHƯƠNG NGÀ**





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026**

Ngày 30 tháng 6 năm 2026



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026**  
**KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                      | <b>TRANG</b> |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                            | 1            |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)          | 2-3          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 4            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)           | 5            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)        | 6-44         |



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

#### Hội đồng Quản trị

|                       |                                                  |
|-----------------------|--------------------------------------------------|
| Ông Cô Gia Thọ        | Chủ tịch                                         |
| Bà Cô Cẩm Nguyệt      | Thành viên                                       |
| Ông Nguyễn Đình Tâm   | Thành viên, kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán     |
| Bà Trần Phương Nga    | Thành viên                                       |
| Ông Cô Trần Cơ Nguyên | Thành viên                                       |
| Bà Cô Trần Đình Đình  | Thành viên                                       |
| Bà Tiêu Yến Trinh     | Thành viên độc lập                               |
| Ông Lê Trung Thành    | Thành viên độc lập                               |
| Ông Phạm Ngọc Tuấn    | Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán |

#### Ủy ban kiểm toán

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Ông Phạm Ngọc Tuấn  | Trưởng Ủy ban |
| Ông Nguyễn Đình Tâm | Thành viên    |

#### Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Bà Trần Phương Nga.

#### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Phương Nga – Tổng Giám đốc.

#### Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3014  
CÔNG  
CỔ P  
TẬP Đ  
HIÊN  
PHỐ

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu kỳ VND            |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>2.883.679.675.459</b> | <b>2.748.352.806.718</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền          | 3           | 461.505.077.552          | 487.185.122.302          |
| 111        | Tiền                                           |             | 273.604.510.428          | 309.028.475.726          |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                     |             | 187.900.567.124          | 178.156.646.576          |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>379.399.741.231</b>   | <b>447.359.480.499</b>   |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 4(a)        | 379.399.741.231          | 447.359.480.499          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>916.222.441.285</b>   | <b>777.498.086.962</b>   |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng               | 5           | 910.260.140.287          | 771.186.802.967          |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn               | 6           | 16.705.936.929           | 10.359.462.173           |
| 135        | Phải thu ngắn hạn khác                         | 7(a)        | 2.766.593.686            | 6.276.805.280            |
| 136        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi             | 8           | (13.510.229.617)         | (10.324.983.458)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 9           | <b>1.003.990.055.493</b> | <b>814.530.054.475</b>   |
| 141        | Hàng tồn kho                                   |             | 1.057.633.509.330        | 868.126.394.694          |
| 142        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                 |             | (53.643.453.837)         | (53.596.340.219)         |
| <b>160</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>122.562.359.898</b>   | <b>221.780.062.480</b>   |
| 161        | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                   | 10(a)       | 14.957.860.417           | 17.359.481.374           |
| 162        | Thuế GTGT được khấu trừ                        | 16(a)       | 107.519.642.152          | 203.737.172.831          |
| 163        | Thuế và các khoản khác phải thu NN             | 16(b)       | 84.857.329               | 683.408.275              |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>906.291.106.569</b>   | <b>820.392.113.022</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                     |             | <b>90.509.331.768</b>    | <b>13.073.736.612</b>    |
| 215        | Phải thu dài hạn khác                          | 7(b)        | 90.509.331.768           | 13.073.736.612           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>531.941.086.012</b>   | <b>523.038.702.112</b>   |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                       | 11(a)       | 519.705.787.805          | 509.606.461.579          |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 1.430.890.629.025        | 1.382.068.596.773        |
| 223        | - Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (911.184.841.220)        | (872.462.135.194)        |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                        | 11(b)       | 12.235.298.207           | 13.432.240.533           |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 73.394.670.236           | 73.387.110.236           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (61.159.372.029)         | (59.954.869.703)         |
| <b>250</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>41.179.035.367</b>    | <b>30.146.867.330</b>    |
| 252        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 12          | 41.179.035.367           | 30.146.867.330           |
| <b>260</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            |             | <b>170.750.757.941</b>   | <b>182.033.921.343</b>   |
| 262        | Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết         | 4(b)        | 168.630.757.941          | 179.913.921.343          |
| 263        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 4(b)        | 5.685.000.000            | 5.685.000.000            |
| 264        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn              | 4(b)        | (3.565.000.000)          | (3.565.000.000)          |
| <b>270</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>71.910.895.481</b>    | <b>72.098.885.625</b>    |
| 271        | Chi phí chờ phân bổ dài hạn                    | 10(b)       | 55.655.777.589           | 56.723.234.964           |
| 272        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 13          | 16.255.117.892           | 15.375.650.661           |
| <b>280</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>3.789.970.782.028</b> | <b>3.568.744.919.740</b> |

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu kỳ VND            |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |             | <b>1.244.812.083.634</b> | <b>1.046.056.115.990</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        |             | <b>1.210.743.067.956</b> | <b>1.011.881.334.190</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                                  | 14          | 304.683.562.231          | 270.211.290.448          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                            | 15          | 8.305.540.725            | 17.490.859.596           |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                          | 16(c)       | 89.653.991.652           | 46.861.033.289           |
| 315        | Phải trả người lao động                                      |             | 44.789.026.993           | 42.313.811.530           |
| 316        | Chi phí phải trả ngắn hạn                                    | 17          | 133.906.476.139          | 142.555.473.140          |
| 319        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                            |             | 2.605.930.778            | -                        |
| 320        | Phải trả ngắn hạn khác                                       | 18          | 2.450.957.673            | 6.005.004.701            |
| 321        | Vay ngắn hạn                                                 | 19(a)       | 584.988.787.938          | 439.255.830.659          |
| 323        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    | 24          | 39.358.793.827           | 47.188.030.827           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        |             | <b>34.069.015.678</b>    | <b>34.174.781.800</b>    |
| 339        | Vay dài hạn                                                  | 19(b)       | 6.195.560.000            | 6.195.560.000            |
| 342        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                              | 13          | 8.079.324.178            | 8.059.346.717            |
| 343        | Dự phòng phải trả dài hạn                                    | 20          | 19.794.131.500           | 19.919.875.083           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>2.545.158.698.394</b> | <b>2.522.688.803.750</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     |             | <b>2.545.158.698.394</b> | <b>2.522.688.803.750</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                                       | 21,22       | 965.283.400.000          | 965.283.400.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 965.283.400.000          | 965.283.400.000          |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                                         | 22          | 361.633.483.771          | 361.633.483.771          |
| 417        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                   | 22          | 5.697.902.369            | 3.024.877.077            |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                                        | 22          | 261.896.462.556          | 261.896.462.556          |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                            | 22          | 952.063.425.894          | 932.446.514.528          |
| 420a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 646.478.175.528          | 593.725.202.566          |
| 420b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này          |             | 305.585.250.366          | 338.721.311.962          |
| 429        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                              | 22          | (1.415.976.196)          | (1.595.934.182)          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>3.789.970.782.028</b> | <b>3.568.744.919.740</b> |



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

| Mã số | T.M                                             | Quý II năm 2026<br>VND | Quý II năm 2025<br>VND | 6 tháng năm 2026<br>VND | 6 tháng năm 2025<br>VND |
|-------|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1.359.692.588.877      | 1.250.289.999.866      | 2.362.154.570.995       | 2.048.200.948.681       |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | (5.298.576.148)        | (4.404.587.399)        | (7.659.913.833)         | (7.884.939.967)         |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.354.394.012.729      | 1.245.885.412.467      | 2.354.494.657.162       | 2.040.316.008.714       |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                | (670.099.755.318)      | (575.027.087.962)      | (1.188.642.423.506)     | (1.029.801.880.379)     |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng                       | 684.294.257.411        | 670.858.324.505        | 1.165.852.233.656       | 1.010.514.128.335       |
| 22    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 17.584.708.857         | 18.650.176.601         | 27.929.402.323          | 27.373.502.875          |
| 23    | Chi phí tài chính                               | (14.930.798.080)       | (12.106.758.509)       | (28.040.637.901)        | (17.406.517.796)        |
| 24    | Trong đó: Chi phí lãi vay                       | (9.090.811.969)        | (4.958.721.694)        | (15.644.711.698)        | (9.724.794.542)         |
| 25    | Chi phí bán hàng                                | (342.125.379.872)      | (324.986.670.925)      | (594.287.384.349)       | (489.585.589.837)       |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | (82.001.713.954)       | (82.392.017.538)       | (164.644.906.560)       | (161.319.460.519)       |
| 27    | Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết            | (9.701.340.296)        | 3.606.007.433          | (11.283.163.402)        | 3.606.007.433           |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 253.119.734.066        | 273.629.061.567        | 395.525.543.767         | 373.182.070.491         |
| 31    | Thu nhập khác                                   | 1.634.654.400          | 6.435.930.557          | 5.058.515.514           | 7.627.811.445           |
| 32    | Chi phí khác                                    | (1.603.375.617)        | (563.093.905)          | (1.647.581.248)         | (570.647.373)           |
| 40    | Lợi nhuận khác                                  | 31.278.783             | 5.872.836.652          | 3.410.934.266           | 7.057.164.072           |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 253.151.012.849        | 279.501.898.219        | 398.936.478.033         | 380.239.234.563         |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | (52.988.557.473)       | (49.967.154.378)       | (84.499.100.655)        | (80.586.144.656)        |
| 52    | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                     | (845.334.235)          | (7.661.990.609)        | 859.489.770             | 606.091.200             |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 199.317.121.141        | 221.872.753.232        | 315.296.867.148         | 300.259.181.107         |
|       | Phân bổ cho:                                    |                        |                        |                         |                         |
| 61    | Cổ đông của Công ty                             | 199.366.183.703        | 222.677.526.659        | 315.116.909.162         | 301.573.103.142         |
| 62    | Cổ đông không kiểm soát                         | (49.062.562)           | (804.773.427)          | 179.957.986             | (1.313.922.035)         |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 25(a)                  |                        | 2.839                   | 2.783                   |
| 71    | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                      | 25(b)                  |                        | 2.839                   | 2.783                   |



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

| Mã số                                                                                   | Quý II năm 2026<br>VND | Quý II năm 2025<br>VND | 6 tháng năm 2026<br>VND | 6 tháng năm 2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |                        |                        |                         |                         |
| 01 Lợi nhuận trước thuế                                                                 | 253.151.012.849        | 279.501.898.219        | 398.936.478.033         | 380.239.234.563         |
| 02 Điều chỉnh cho các khoản                                                             |                        |                        |                         |                         |
| 02 Khấu hao tài sản cố định                                                             | 22.054.718.240         | 23.222.574.472         | 44.631.734.089          | 46.823.325.309          |
| 03 Các khoản dự phòng                                                                   | 4.738.849.317          | 5.275.523.465          | 3.351.735.154           | 4.196.758.155           |
| 04 Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (6.638.721.749)        | (7.769.654.736)        | (7.992.000.090)         | (7.769.654.736)         |
| 05 (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                         | 1.821.866.130          | (10.412.614.215)       | (3.543.505.556)         | (17.685.076.893)        |
| 06 Chi phí lãi vay                                                                      | 9.090.811.969          | 4.958.721.694          | 15.644.711.698          | 9.724.794.542           |
| 08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                        | 284.218.536.756        | 294.776.448.899        | 451.029.153.328         | 415.529.380.940         |
| 09 Tăng các khoản phải thu                                                              | (164.441.380.288)      | (194.815.005.529)      | (122.646.503.992)       | (303.072.732.448)       |
| 10 Tăng hàng tồn kho                                                                    | (87.785.353.679)       | (89.527.802.570)       | (189.507.114.636)       | (159.109.604.322)       |
| 11 Tăng các khoản phải trả                                                              | 8.929.176.270          | 198.466.466.549        | 29.761.883.735          | 198.955.803.986         |
| 12 (Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ                                                     | 5.042.116.291          | (2.766.391.440)        | 3.238.748.087           | (2.041.939.363)         |
| 14 Tiền lãi vay đã trả                                                                  | (8.353.973.302)        | (4.764.335.904)        | (14.678.182.195)        | (10.028.439.376)        |
| 15 Thuế TNDN đã nộp                                                                     | (7.523.726.396)        | -                      | (36.176.935.872)        | (37.469.907.065)        |
| 17 Tiền chi khác cho hoạt động KD                                                       | (25.510.101.681)       | (12.822.785.462)       | (64.763.384.796)        | (37.599.286.363)        |
| 20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | 4.575.293.971          | 188.546.594.543        | 56.257.663.659          | 65.163.275.989          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |                        |                        |                         |                         |
| 21 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                      | (45.549.939.328)       | (19.208.554.155)       | (79.312.956.434)        | (34.627.533.733)        |
| 22 Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                | 2.384.889.527          | 775.454.545            | 3.607.481.909           | 1.072.343.434           |
| 23 Tiền chi gửi có kỳ hạn                                                               | (163.774.661.372)      | (358.500.000.000)      | (371.440.661.372)       | (478.500.000.000)       |
| 24 Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn                                                   | 49.662.671.233         | 105.000.000.000        | 438.028.671.233         | 359.200.000.000         |
| 25 Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác                                                     | -                      | (143.188.925.000)      | -                       | (143.188.925.000)       |
| 27 Tiền lãi, cổ tức và LN được chia                                                     | 2.749.590.921          | 5.513.540.535          | 15.527.709.899          | 16.066.007.036          |
| 30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            | (154.527.449.019)      | (409.608.484.075)      | 6.410.245.235           | (279.978.108.263)       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |                        |                        |                         |                         |
| 33 Tiền thu từ đi vay                                                                   | 416.079.525.206        | 366.754.769.508        | 743.298.019.316         | 648.049.161.443         |
| 34 Tiền chi trả nợ gốc vay                                                              | (289.014.677.468)      | (268.899.913.909)      | (597.565.062.037)       | (616.112.689.121)       |
| 36 Tiền cổ tức đã trả                                                                   | -                      | (129.680.362.500)      | (241.320.850.000)       | (129.680.362.500)       |
| 40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                         | 127.064.847.738        | (31.825.506.901)       | (95.587.892.721)        | (97.743.890.178)        |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                       | (22.887.307.310)       | (252.887.396.433)      | (32.919.983.827)        | (312.558.722.452)       |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                      | 480.730.904.403        | 641.348.659.289        | 487.185.122.302         | 700.074.273.053         |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                                               | 3.661.480.459          | 6.536.769.369          | 7.239.939.077           | 7.482.481.624           |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                     | 461.505.077.552        | 394.998.032.225        | 461.505.077.552         | 394.998.032.225         |


Đào Xuân Nam  
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhon  
Kế toán trưởngTrần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 3.143 nhân viên (tại ngày đầu năm: 3.022 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 3 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu năm: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

|                                                                    | Hoạt động chính                       | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày cuối kỳ |                    | Tại ngày đầu kỳ |                    |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
|                                                                    |                                       |                                  | Tỷ lệ sở hữu %   | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu %  | Tỷ lệ biểu quyết % |
| Công ty con trực tiếp                                              |                                       |                                  |                  |                    |                 |                    |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành             | Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Đồng Nai               | 100              | 100                | 100             | 100                |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | Kinh doanh văn phòng phẩm             | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100              | 100                | 100             | 100                |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long                    | Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100              | 100                | 100             | 100                |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam    | Kinh doanh văn phòng phẩm             | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100              | 100                | 100             | 100                |
| Flexoffice Pte. Ltd.                                               | Kinh doanh văn phòng phẩm             | Singapore                        | 100              | 100                | 100             | 100                |
| Công ty con gián tiếp                                              |                                       |                                  |                  |                    |                 |                    |
| ICCO Marketing (M) SDN. BHD.                                       | Kinh doanh văn phòng phẩm             | Malaysia                         | 60               | 60                 | 60              | 60                 |
| Công ty Cổ phần Clever World (i)                                   | Kinh doanh văn phòng phẩm             | Thành phố Hồ Chí Minh            | 96,43            | 96,43              | 96,43           | 96,43              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust (iv)                              | Tư vấn quản lý kinh doanh             | Thành phố Hồ Chí Minh            | 99,94            | 99,94              | -               | -                  |

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

|                                          | Hoạt động chính                             | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày cuối kỳ |                    | Tại ngày đầu kỳ |                    |
|------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
|                                          |                                             |                                  | Tỷ lệ sở hữu %   | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu %  | Tỷ lệ biểu quyết % |
| Công ty liên kết trực tiếp               |                                             |                                  |                  |                    |                 |                    |
| Công ty Cổ phần Pega Holdings (ii)       | Kinh doanh sách, văn phòng phẩm             | Thành phố Hồ Chí Minh            | 40               | 40                 | 40              | 40                 |
| Công ty liên kết gián tiếp               |                                             |                                  |                  |                    |                 |                    |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (iii) | Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh            | 49,49            | 49,49              | 49,49           | 49,49              |

(i) Theo Biên bản họp số 26/2025/BBH-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long với tư cách là chủ sở hữu của Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLMN") – cổ đông của Công ty Cổ phần Clever World đã chấp thuận chủ trương giải thể Công ty Cổ phần Clever World. Hiện nay, Công ty Cổ phần Clever World đang trong tiến trình thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Pega Holdings.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương tìm kiếm đối tác và thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam.

(iv) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2026/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2026, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc TLMN góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust, với số vốn góp là 144.900.000.000 VNĐ tương đương 14.490.000 cổ phần, chiếm 99,94% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust. Ngày 16 tháng 7 năm 2026, TLMN đã góp đủ 144.900.000.000 VNĐ vào Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ tài chính ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực áp dụng từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Thông tư 43 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính" và thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính.

Tập đoàn đã thực hiện trình bày lại số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của một số chỉ tiêu trên "Bảng cân đối kế toán" sang số đầu kỳ của năm tài chính 2026 trên "Báo cáo tình hình tài chính" và một số chỉ tiêu trên "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" cho phù hợp với yêu cầu của Thông tư 43. (Thuyết minh 40)

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, Tập đoàn phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất đến ngày đáo hạn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 3 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị         | 3 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 – 8 năm  |
| Thiết bị quản lý         | 2 – 7 năm  |
| Khuôn và TSCĐ khác       | 3 – 5 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 1 – 10 năm |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 2 – 3 năm  |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**2.15 Vay và chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.17 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

**2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.24 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả tập đoàn mẹ, tập đoàn con và tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

### 2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 2.18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                        | 549.210.431               | 1.018.340.546            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 273.055.299.997           | 308.010.135.180          |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 187.900.567.124           | 178.156.646.576          |
|                                 | <u>461.505.077.552</u>    | <u>487.185.122.302</u>   |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ, lãi suất từ 0,5% đến 4,75% (tại ngày đầu năm: từ 0,5%/năm đến 5,5%/năm).

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                       | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
|-----------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn(*) | 379.399.741.231           | 431.359.480.499          |
| Cho vay ngắn hạn      | -                         | 16.000.000.000           |
|                       | <u>379.399.741.231</u>    | <u>447.359.480.499</u>   |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ, lãi suất từ 4,2% đến 8,5% (tại ngày đầu năm: từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm).

4830-C  
G TY  
HẠN  
ĐOÀN  
THIÊN LONG  
HỒ CHÍ MINH

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## (b) Đầu tư tài chính dài hạn

|                                                   | Số cuối kỳ            |                           |                 | Số đầu kỳ            |                       |                       |                 |                      |
|---------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|
|                                                   | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND (*) | Dự phòng<br>VND | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% |
| i) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết |                       |                           |                 |                      |                       |                       |                 |                      |
| Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam (i)            | 137.326.250.426       | (*)                       | -               | 49,49                | 144.133.434.701       | (*)                   | -               | 49,49                |
| Công ty Cổ phần Pega Holdings (ii)                | 31.304.507.515        | (**)                      | -               | 40,00                | 35.780.486.642        | (**)                  | -               | 40,00                |
|                                                   | 168.630.757.941       |                           | -               |                      | 179.913.921.343       |                       | -               |                      |
| ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                |                       |                           |                 |                      |                       |                       |                 |                      |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2                 | 3.565.000.000         | (**)                      | (3.565.000.000) | (***)                | 3.565.000.000         | (**)                  | (3.565.000.000) | (***)                |
| Công ty Cổ phần Chip Sáng                         | 1.520.000.000         | (**)                      | -               | 2,20                 | 1.520.000.000         | (**)                  | -               | 2,20                 |
| Công ty Cổ phần In số 7                           | 600.000.000           | (**)                      | -               | 2,50                 | 600.000.000           | (**)                  | -               | 2,50                 |
|                                                   | 5.685.000.000         |                           | (3.565.000.000) |                      | 5.685.000.000         |                       | (3.565.000.000) |                      |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dựa theo giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường, khoản đầu tư này có giá trị là 158.208.359.200 Đồng (số đầu kỳ: 99.681.956.050 Đồng). Tuy nhiên, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*\*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được tỷ lệ sở hữu tại Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 vì đơn vị này đã ngừng hoạt động và không thể xác định chính xác giá trị vốn góp hiện hữu.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

|                                                                          | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ                                                             | 179.913.921.343  | 37.200.000.000  |
| Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ                                | -                | 143.188.925.000 |
| Phản lãi/(lỗ) của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết | (11.283.163.402) | 3.606.007.433   |
| Số dư cuối kỳ                                                            | 168.630.757.941  | 183.994.932.433 |

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|------------------|
| SQI Group Int'l. Corp.            | 46.933.570.944    | 108.677.066.862  |
| Flexoffice Philippines Inc.       | 95.197.459.494    | -                |
| Khác                              | 729.374.992.429   | 611.201.020.998  |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38(b)) | 38.754.117.420    | 51.308.715.107   |
|                                   | 910.260.140.287   | 771.186.802.967  |

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ khoản phải thu ngắn hạn 324.104.000.000 đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                              | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|----------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Công ty TNHH TM Thiết bị kỹ thuật Tiên Tiến  | 2.137.570.560     | -                |
| Zhejiang Tuoyu Packaging Machinery Co., Ltd. | 1.750.744.086     | 525.518.634      |
| Khác                                         | 12.817.622.283    | 9.833.943.539    |
|                                              | 16.705.936.929    | 10.359.462.173   |

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

## (a) Ngắn hạn

|                       | Số cuối kỳ           |                 | Số đầu kỳ            |                 |
|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                       | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.656.604.878        | -               | 486.166.883          | -               |
| Ký quỹ, ký cược       | 77.200.000           | -               | 2.856.371.833        | -               |
| Khác                  | 1.032.788.808        | -               | 2.934.266.564        | -               |
|                       | <u>2.766.593.686</u> | <u>-</u>        | <u>6.276.805.280</u> | <u>-</u>        |

## (b) Dài hạn

|                 | Số cuối kỳ            |                 | Số đầu kỳ             |                 |
|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                 | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Ký quỹ, ký cược | 16.862.331.768        | -               | 13.073.736.612        | -               |
| Khác (*)        | 73.647.000.000        | -               | -                     | -               |
|                 | <u>90.509.331.768</u> | <u>-</u>        | <u>13.073.736.612</u> | <u>-</u>        |

(\*) Ngày 22 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Flexoffice Philippines Inc. Tuy nhiên, Công ty này cần phải làm các thủ tục pháp lý để ghi nhận khoản vốn góp này. Do đó, khoản tiền này tạm thời được ghi nhận vào "Phải thu khác".

Các thủ tục pháp lý đã hoàn thành vào ngày 7 tháng 7 năm 2026, kể từ ngày này Công ty có đầy đủ quyền kiểm soát Công ty con theo luật định và khoản tiền nói trên đã được ghi nhận "Đầu tư vào công ty con" (Thuyết minh 41).

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

|                                 | Số cuối kỳ            |                                  |                         | Thời gian quá hạn              |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------------|
|                                 | Dư nợ gốc<br>VND      | Giá trị có thể thu<br>hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         |                                |
| Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa | 15.029.127.199        | 6.104.391.725                    | (8.924.735.474)         | Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm |
| Khác                            | 15.712.952.230        | 11.127.458.087                   | (4.585.494.143)         | Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm |
|                                 | <u>30.742.079.429</u> | <u>17.231.849.812</u>            | <u>(13.510.229.617)</u> |                                |

|                                 | Số đầu kỳ             |                                  |                         | Thời gian quá hạn              |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------------------|
|                                 | Dư nợ gốc<br>VND      | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND         |                                |
| Công ty TNHH MTV In Thành Nghĩa | 15.029.127.199        | 6.884.141.060                    | (8.144.986.139)         | Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm |
| Công ty cổ phần phát hành sách  | 11.006.409.614        | 10.993.792.088                   | (12.617.526)            | Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA  | 14.012.959.003        | 11.845.579.210                   | (2.167.379.793)         | Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm |
| Khác                            | <u>40.048.495.816</u> | <u>29.723.512.358</u>            | <u>(10.324.983.458)</u> |                                |

## 9 HÀNG TỒN KHO

|                                | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu kỳ              |                         |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường | 89.563.127.103           | -                       | 66.492.298.941         | -                       |
| Nguyên vật liệu                | 456.039.365.721          | (21.766.816.464)        | 328.350.533.567        | (25.089.297.949)        |
| Công cụ, dụng cụ               | 14.687.270.842           | (5.666.011.473)         | 14.580.277.811         | (4.801.676.992)         |
| Bán thành phẩm                 | 109.629.186.592          | (393.044.637)           | 102.457.753.681        | (1.119.698.610)         |
| Thành phẩm                     | 170.389.060.559          | (8.045.102.740)         | 200.113.058.225        | (5.977.567.574)         |
| Hàng hóa                       | 205.886.938.868          | (17.772.478.523)        | 152.373.718.733        | (16.608.099.094)        |
| Hàng gửi đi bán                | 11.438.559.645           | -                       | 3.758.753.736          | -                       |
|                                | <u>1.057.633.509.330</u> | <u>(53.643.453.837)</u> | <u>868.126.394.694</u> | <u>(53.596.340.219)</u> |

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 412.500.000.000 Đồng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                    | Kỳ này<br>VND           | Kỳ trước<br>VND         |
|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ       | (53.596.340.219)        | (49.067.252.988)        |
| Trích lập dự phòng | (20.542.869.681)        | (18.631.887.326)        |
| Hoàn nhập dự phòng | 20.495.756.063          | 15.543.800.407          |
| Số dư cuối kỳ      | <u>(53.643.453.837)</u> | <u>(52.155.339.907)</u> |

**10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ****(a) Ngắn hạn**

|                               | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 3.290.145.008             | 8.553.332.357            |
| Chi phí bảo trì hệ thống SAP  | 1.130.196.980             | -                        |
| Công cụ, dụng cụ              | 893.735.642               | 741.688.379              |
| Bảo hiểm sức khỏe và tài sản  | 1.491.656.073             | 1.277.265.409            |
| Khác                          | 8.152.126.714             | 6.787.195.229            |
|                               | <u>14.957.860.417</u>     | <u>17.359.481.374</u>    |

**(b) Dài hạn**

|                                                         | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền thuê đất (*)                                       | 8.756.770.111             | 8.921.474.251            |
| Chi phí thu dọn, khôi phục và<br>hoàn trả mặt bằng (**) | 12.236.054.866            | 12.466.923.826           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                              | 21.241.230.912            | 17.641.765.004           |
| Khác                                                    | 13.421.721.700            | 17.693.071.883           |
|                                                         | <u>55.655.777.589</u>     | <u>56.723.234.964</u>    |

(\*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.13.

(\*\*) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

|                                                               | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                                  | 74.082.716.338        | 71.834.979.132          |
| Tăng trọng kỳ                                                 | 39.772.229.004        | 48.420.241.312          |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 12) | -                     | 604.902.708             |
| Chuyển từ hàng tồn kho                                        | -                     | 711.460.410             |
| Thanh lý                                                      | (55.037.112)          | (115.530)               |
| Phân bổ trong kỳ                                              | (43.186.270.224)      | (47.257.046.341)        |
| Số dư cuối kỳ                                                 | <u>70.613.638.006</u> | <u>74.314.421.691</u>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) TSCĐ hữu hình**

|                                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Khác<br>VND       | Tổng cộng<br>VND  |
|---------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                 |                                  |                            |                               |                            |                   |                   |
| Tại ngày đầu kỳ                                   | 301.346.492.756                  | 776.070.224.222            | 29.614.948.539                | 41.069.204.105             | 233.967.727.151   | 1.382.068.596.773 |
| Mua trong kỳ                                      | 759.432.146                      | 48.403.203.089             | -                             | 330.650.000                | 890.137.524       | 50.383.422.759    |
| Hình thành từ xây dựng cơ bản<br>(Thuyết minh 12) | -                                | 1.816.747.341              | -                             | -                          | 2.596.315.110     | 4.413.062.451     |
| Phân loại lại                                     | -                                | 3.693.714.005              | -                             | -                          | (3.693.714.005)   | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán                              | -                                | (1.732.895.485)            | (3.118.489.092)               | (391.139.000)              | (731.929.381)     | (5.974.452.958)   |
| Tại ngày cuối kỳ                                  | 302.105.924.902                  | 828.250.993.172            | 26.496.459.447                | 41.008.715.105             | 233.028.536.399   | 1.430.890.629.025 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                            |                                  |                            |                               |                            |                   |                   |
| Tại ngày đầu kỳ                                   | (132.049.498.560)                | (483.965.480.234)          | (26.243.841.744)              | (30.431.370.660)           | (199.771.943.996) | (872.462.135.194) |
| Khấu hao trong kỳ                                 | (6.317.888.167)                  | (29.154.323.464)           | (551.556.624)                 | (2.158.466.524)            | (6.343.072.383)   | (44.525.307.162)  |
| Thanh lý, nhượng bán                              | -                                | 1.567.043.663              | 3.118.489.092                 | 385.139.000                | 731.929.381       | 5.802.601.136     |
| Tại ngày cuối kỳ                                  | (138.367.386.727)                | (511.552.760.035)          | (23.676.909.276)              | (32.204.698.184)           | (205.383.086.998) | (911.184.841.220) |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            |                                  |                            |                               |                            |                   |                   |
| Tại ngày đầu kỳ                                   | 169.296.994.196                  | 292.104.743.988            | 3.371.106.795                 | 10.637.833.445             | 34.195.783.155    | 509.606.461.579   |
| Tại ngày cuối kỳ                                  | 163.738.538.175                  | 316.698.233.137            | 2.819.550.171                 | 8.804.016.921              | 27.645.449.401    | 519.705.787.805   |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 419.095.208.007 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 395.824.977.223 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 15.029.917.302 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 16.670.257.593 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>VND  | Bản quyền,<br>bằng sáng chế<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------|--------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                  |                                    |                  |
| Tại ngày đầu kỳ        | 9.847.625.000            | 63.172.485.236   | 367.000.000                        | 73.387.110.236   |
| Mua trong kỳ           | -                        | 53.680.000       | -                                  | 53.680.000       |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                        | (46.120.000)     | -                                  | (46.120.000)     |
| Tại ngày cuối kỳ       | 9.847.625.000            | 63.180.045.236   | 367.000.000                        | 73.394.670.236   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                          |                  |                                    |                  |
| Tại ngày đầu kỳ        | (1.175.864.496)          | (58.412.005.207) | (367.000.000)                      | (59.954.869.703) |
| Khấu hao trong kỳ      | -                        | (1.250.622.326)  | -                                  | (1.250.622.326)  |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                        | 46.120.000       | -                                  | 46.120.000       |
| Tại ngày cuối kỳ       | (1.175.864.496)          | (59.616.507.533) | (367.000.000)                      | (61.159.372.029) |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                  |                                    |                  |
| Tại ngày đầu kỳ        | 8.671.760.504            | 4.760.480.029    | -                                  | 13.432.240.533   |
| Tại ngày cuối kỳ       | 8.671.760.504            | 3.563.537.703    | -                                  | 12.235.298.207   |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 52.136.356.720 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 52.433.657.320 Đồng).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khuôn đang chế tạo               | 19.710.644.578        | 25.407.158.920        |
| Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt | 21.399.826.802        | 4.739.708.410         |
| Công trình xây dựng              | 68.563.987            | -                     |
|                                  | <u>41.179.035.367</u> | <u>30.146.867.330</u> |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

|                                                | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ                                   | 30.146.867.330        | 20.391.542.457        |
| Tăng trong kỳ                                  | 15.526.355.616        | 18.558.540.901        |
| Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)              | (4.413.062.451)       | (17.000.185.351)      |
| Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10) | -                     | (604.902.708)         |
| Chuyển sang chi phí                            | (81.125.128)          | -                     |
| Số dư cuối kỳ                                  | <u>41.179.035.367</u> | <u>21.344.995.299</u> |

## 13 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

## Tài sản thuế TNDN hoãn lại

|                                                             | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng        | 3.030.685.856         | 2.130.010.657         |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 13.224.432.036        | 13.245.640.004        |
|                                                             | <u>16.255.117.892</u> | <u>15.375.650.661</u> |

## Thuế TNDN hoãn lại phải trả

|                                                             | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | <u>8.079.324.178</u> | <u>8.059.346.717</u> |

**13 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

|                                                                             | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ                                                                | 7.316.303.944 | 12.541.350.537  |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35) | 859.489.770   | 606.091.200     |
| Số dư cuối kỳ                                                               | 8.175.793.714 | 13.147.441.737  |

**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

|                                           | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|-------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng | 15.750.216.515    | 14.518.775.621   |
| Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả   | 504.901.377       | 676.901.766      |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế khác        | -                 | 179.973.274      |
|                                           | 16.255.117.892    | 15.375.650.661   |

**Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả**

|                                                                                 | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ                                    | 6.919.155.717     | 6.192.958.418    |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ | 1.160.168.461     | 1.866.388.299    |
|                                                                                 | 8.079.324.178     | 8.059.346.717    |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả kỳ 2025 và 2026 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ kỳ ngay sau kỳ phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

## 13 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

| Năm phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ phát sinh VND    | Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND | Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND |
|------------------|------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 2021             | Đã quyết toán                            | 20.187.197.334         | (3.876.528.706)                     | 16.310.668.628                                       |
| 2022             | Đã quyết toán                            | 33.251.050.086         | (28.070.919.145)                    | 5.180.130.941                                        |
| 2023             | Đã quyết toán                            | 2.610.656.597          | (2.610.656.597)                     | -                                                    |
| 2023             | Chưa quyết toán                          | 12.189.155.849         | -                                   | 12.189.155.849                                       |
| 2024             | Chưa quyết toán                          | 19.897.513.756         | -                                   | 19.897.513.756                                       |
| 2025             | Chưa quyết toán                          | 31.723.921.251         | -                                   | 31.723.921.251                                       |
| 2026             | Chưa quyết toán                          | 771.050.294            | -                                   | 771.050.294                                          |
|                  |                                          | <u>120.630.545.167</u> | <u>(34.558.104.448)</u>             | <u>86.072.440.719</u>                                |

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế ở trên, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                   | Số cuối kỳ             |                           | Số đầu kỳ              |                           |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                   | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba                        | 303.979.059.019        | 303.979.059.019           | 269.696.000.848        | 269.696.000.848           |
| Bên liên quan (Thuyết minh 38(b)) | 704.503.212            | 704.503.212               | 515.289.600            | 515.289.600               |
|                                   | <u>304.683.562.231</u> | <u>304.683.562.231</u>    | <u>270.211.290.448</u> | <u>270.211.290.448</u>    |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                      | Số cuối kỳ VND       | Số đầu kỳ VND         |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Eastpoint Global Ltd | 1.011.728.241        | 1.011.728.241         |
| Crayola Llc.         | 1.132.013.305        | 1.132.013.305         |
| Kokuyo Co., Ltd      | 1.642.816.126        | 4.226.600.128         |
| Ox Tools Usa         | 2.216.305.903        | 1.454.658.028         |
| Khác                 | 2.302.677.150        | 9.665.859.894         |
|                      | <u>8.305.540.725</u> | <u>17.490.859.596</u> |

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước như sau:

|                             | Số đầu kỳ<br>VND | Số phải thu/ nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp/<br>hoàn trong kỳ<br>VND | Phân loại lại<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND |
|-----------------------------|------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|-------------------|
| (a) Thuế GTGT được khấu trừ |                  |                                     |                                         |                      |                   |
| Thuế GTGT được khấu trừ     | 203.737.172.831  | 38.570.254.314                      | (133.342.545.568)                       | (1.445.239.425)      | 107.519.642.152   |
| (b) Phải thu                |                  |                                     |                                         |                      |                   |
| Thuế TNDN – hiện hành       | 683.408.275      | -                                   | -                                       | (598.550.946)        | 84.857.329        |
| (c) Phải nộp                |                  |                                     |                                         |                      |                   |
| Thuế giá trị gia tăng       | 14.007.307.911   | 97.977.539.943                      | (102.280.996.089)                       | (1.445.239.425)      | 8.258.612.340     |
| Thuế xuất, nhập khẩu        | -                | 9.121.353.584                       | (9.121.353.584)                         | -                    | -                 |
| Thuế TNDN – hiện hành       | 29.091.311.165   | 84.499.100.655                      | (36.176.935.872)                        | (598.550.946)        | 76.814.925.002    |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 2.138.344.165    | 29.120.157.061                      | (26.958.521.520)                        | -                    | 4.299.979.706     |
| Thuế khác                   | 1.624.070.048    | 2.930.105.433                       | (4.273.700.877)                         | -                    | 280.474.604       |
|                             | 46.861.033.289   | 223.648.256.676                     | (178.811.507.942)                       | (2.043.790.371)      | 89.653.991.652    |

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

|                                  | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|----------------------------------|-------------------|------------------|
| Lương tháng 13 và lương hiệu quả | 37.270.795.761    | 61.315.363.237   |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị    | 55.088.869.571    | 66.476.008.948   |
| Lãi vay                          | 1.961.252.670     | 859.263.980      |
| Khác                             | 39.585.558.137    | 13.904.836.975   |
|                                  | 133.906.476.139   | 142.555.473.140  |

**18 PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

|                                           | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|-------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Kinh phí công đoàn                        | 852.665.708       | 1.799.385.648    |
| Thù lao và chi phí khác Hội đồng Quản trị | 1.084.309.700     | 3.839.309.700    |
| Khác                                      | 513.982.265       | 366.309.353      |
|                                           | 2.450.957.673     | 6.005.004.701    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09a -- DN/HN

**19 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

|                                                                                            | Số đầu kỳ       |                                 | Trong kỳ        |                   | Số cuối kỳ      |                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|---------------------------------|
|                                                                                            | Giá trị<br>VND  | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND     | Giảm<br>VND       | Giá trị<br>VND  | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)                   | 111.431.793.202 | 111.431.793.202                 | 156.497.895.211 | (127.877.400.582) | 140.052.287.831 | 140.052.287.831                 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)                           | 5.108.306.810   | 5.108.306.810                   | 100.177.387.490 | (30.833.149.810)  | 74.452.544.490  | 74.452.544.490                  |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)                                                   | 110.885.551.036 | 110.885.551.036                 | 250.403.475.751 | (156.740.858.591) | 204.548.168.196 | 204.548.168.196                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)                      | 59.067.072.213  | 59.067.072.213                  | 33.543.746.487  | (86.753.379.765)  | 5.857.438.935   | 5.857.438.935                   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)                              | 53.991.804.098  | 53.991.804.098                  | 91.210.812.923  | (81.736.157.208)  | 63.466.459.813  | 63.466.459.813                  |
| Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi) | 98.771.303.300  | 98.771.303.300                  | 111.464.701.454 | (113.624.116.081) | 96.611.888.673  | 96.611.888.673                  |
|                                                                                            | 439.255.830.659 | 439.255.830.659                 | 743.298.019.316 | (597.565.062.037) | 584.988.787.938 | 584.988.787.938                 |

**(b) Dài hạn**

|      | Số đầu kỳ      |                                 | Trong kỳ    |             | Số cuối kỳ     |                                 |
|------|----------------|---------------------------------|-------------|-------------|----------------|---------------------------------|
|      | Giá trị<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND | Giảm<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Khác | 6.195.560.000  | 6.195.560.000                   | -           | -           | 6.195.560.000  | 6.195.560.000                   |
|      | 6.195.560.000  | 6.195.560.000                   | -           | -           | 6.195.560.000  | 6.195.560.000                   |



**19 VAY (tiếp theo)**

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9, và 11(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, và 9).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                                                                              | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                                                   | 4.976.903.000             | 5.102.646.583            |
| Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b)) | 14.817.228.500            | 14.817.228.500           |
|                                                                              | <u>19.794.131.500</u>     | <u>19.919.875.083</u>    |

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                                       | <u>Số cuối kỳ</u><br><u>Số cổ phiếu phổ thông</u> | <u>Cổ phiếu ưu đãi</u> | <u>Số đầu kỳ</u><br><u>Số cổ phiếu phổ thông</u> | <u>Cổ phiếu ưu đãi</u> |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành | 96.528.340                                        | -                      | 96.528.340                                       | -                      |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                            | <u>Số cuối kỳ</u><br><u>Số cổ phiếu phổ thông</u> | <u>%</u> | <u>Số đầu kỳ</u><br><u>Số cổ phiếu phổ thông</u> | <u>%</u> |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------|----------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh | 45.194.651                                        | 46,82    | 45.194.651                                       | 46,82    |
| Ông Cổ Gia Thọ                             | 6.332.771                                         | 6,56     | 6.332.771                                        | 6,56     |
| Cổ đông khác                               | 45.000.918                                        | 46,62    | 45.000.918                                       | 46,62    |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành             | 96.528.340                                        | 100      | 96.528.340                                       | 100      |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                                                  | <u>Số cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu phổ thông VND</u> | <u>Tổng cộng VND</u> |
|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2025</b> |                    |                               |                      |
| Số đầu kỳ                                        | 86.453.575         | 864.535.750.000               | 864.535.750.000      |
| Số cuối kỳ                                       | 86.453.575         | 864.535.750.000               | 864.535.750.000      |
| <b>Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2026</b> |                    |                               |                      |
| Số đầu kỳ                                        | 96.528.340         | 965.283.400.000               | 965.283.400.000      |
| Số cuối kỳ                                       | 96.528.340         | 965.283.400.000               | 965.283.400.000      |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**22 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                   | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư và phát triển<br>VND | LNST chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|-------------------|
| <b>Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2025</b>  |                               |                             |                                   |                                 |                            |                                        |                   |
| Số đầu kỳ                                         | 864.535.750.000               | 361.633.483.771             | 2.019.934.276                     | 261.896.462.556                 | 857.949.709.802            | (807.457.234)                          | 2.347.227.883.171 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                          | -                             | -                           | -                                 | -                               | 301.573.103.142            | (1.313.922.035)                        | 300.259.181.107   |
| Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn               | -                             | -                           | -                                 | -                               | (629.720.736)              | 629.720.736                            | -                 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | -                             | -                           | 913.448.977                       | -                               | -                          | -                                      | 913.448.977       |
| Chia cổ tức từ LNST năm 2024                      | -                             | -                           | -                                 | -                               | (129.680.362.500)          | -                                      | (129.680.362.500) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | -                             | -                           | -                                 | -                               | (46.166.774.000)           | -                                      | (46.166.774.000)  |
| Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát        | -                             | -                           | -                                 | -                               | (4.729.200.000)            | -                                      | (4.729.200.000)   |
| Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị           | -                             | -                           | -                                 | -                               | (2.045.338.363)            | -                                      | (2.045.338.363)   |
| Số cuối kỳ                                        | 864.535.750.000               | 361.633.483.771             | 2.933.383.253                     | 261.896.462.556                 | 976.271.417.345            | (1.491.658.533)                        | 2.465.778.838.392 |
| <b>Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2026</b>  |                               |                             |                                   |                                 |                            |                                        |                   |
| Số đầu kỳ                                         | 965.283.400.000               | 361.633.483.771             | 3.024.877.077                     | 261.896.462.556                 | 932.446.514.528            | (1.595.934.182)                        | 2.522.688.803.750 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                          | -                             | -                           | -                                 | -                               | 315.116.909.162            | 179.957.986                            | 315.296.867.148   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | -                             | -                           | 2.673.025.292                     | -                               | -                          | -                                      | 2.673.025.292     |
| Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (i)                  | -                             | -                           | -                                 | -                               | (241.320.850.000)          | -                                      | (241.320.850.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2025 (ii) | -                             | -                           | -                                 | -                               | (44.647.489.000)           | -                                      | (44.647.489.000)  |
| Thủ lao Hội đồng Quản trị (iii)                   | -                             | -                           | -                                 | -                               | (6.120.000.000)            | -                                      | (6.120.000.000)   |
| Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (iii)     | -                             | -                           | -                                 | -                               | (3.411.658.796)            | -                                      | (3.411.658.796)   |
| Số cuối kỳ                                        | 965.283.400.000               | 361.633.483.771             | 5.697.902.369                     | 261.896.462.556                 | 952.063.425.894            | (1.415.976.196)                        | 2.545.158.698.394 |

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2025 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 329.074.425.000 Đồng. Trong năm 2025 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 87.753.575.000 Đồng, số còn lại đã được chi trả bằng tiền mặt trong năm 2026 là 241.320.850.000 Đồng;
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 44.647.489.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế Hợp nhất năm 2025; và
- (iii) Thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2026 là 20.000.000.000 Đồng, trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm đã trích/ sử dụng 9.531.658.796 Đồng.

**23 CỔ TỨC**

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ                | -                 | -                 |
| Cổ tức phải trả trong kỳ    | 241.320.850.000   | 129.680.362.500   |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (241.320.850.000) | (129.680.362.500) |
| Số dư cuối kỳ               | -                 | -                 |

**24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                            | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND  |
|----------------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ               | 47.188.030.827   | 49.246.984.827   |
| Trích quỹ (Thuyết minh 22) | 44.647.489.000   | 46.166.774.000   |
| Sử dụng quỹ                | (52.476.726.000) | (27.268.248.000) |
| Số dư cuối kỳ              | 39.358.793.827   | 68.145.510.827   |

**25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cùng số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|                                                                              | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                                | 315.116.909.162        | 301.573.103.142        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)                 | (31.511.690.916)       | (30.157.310.314)       |
| Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị (VND) (**) | (9.531.658.796)        | (6.774.538.363)        |
|                                                                              | <u>274.073.559.450</u> | <u>264.641.254.465</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)                     | 96.528.340             | 95.098.340             |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (***)                                     | <u>2.839</u>           | <u>2.783</u>           |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

(\*\*) Thù lao và chi phí của Hội đồng quản trị kỳ này được tạm trích cho kỳ hoạt động 6 tháng.

(\*\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã được tính lại để điều chỉnh cho việc trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị và việc phát hành 8.644.765 cổ phiếu trả cổ tức vào năm 2025 như sau:

| Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2025              |                          |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                         | Số liệu báo cáo kỳ trước | Điều chỉnh             | Số liệu trình bày lại  |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                           | 301.573.103.142          | -                      | 301.573.103.142        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                | (30.157.310.314)         | -                      | (30.157.310.314)       |
| Điều chỉnh giảm số trích thù lao và chi phí của Hội đồng Quản trị (VND) | -                        | (6.774.538.363)        | (6.774.538.363)        |
|                                                                         | <u>271.415.792.828</u>   | <u>(6.774.538.363)</u> | <u>264.641.254.465</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)                | 86.453.575               | 8.644.765              | 95.098.340             |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                                      | <u>3.139</u>             | <u>(356)</u>           | <u>2.783</u>           |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 26 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã xóa sổ một số khoản nợ không có khả năng thu hồi.  
Chi tiết như sau:

|                                          | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công Ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)   | 1.753.989.596        | 1.753.989.596        |
| Chi nhánh Công ty CP Anh Ngữ APAX        | 813.700.076          | 813.700.076          |
| Công ty TNHH BIBOOK                      | 328.968.950          | 323.468.950          |
| Công Ty TNHH TMDV Gia Phúc Vina          | 259.363.400          | 259.363.400          |
| Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc        | 219.103.729          | 219.103.729          |
| Công ty CP LD FDI Korea Việt Nam         | 212.811.152          | 212.811.152          |
| Nhà Sách Tân Mai                         | 194.567.441          | 194.567.441          |
| Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Lam           | 191.029.755          | 191.029.755          |
| Trung tâm kiểm soát Bệnh Tật TP Hà Nội   | 118.328.760          | 118.328.760          |
| Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã          | 107.886.623          | 107.886.623          |
| Công Ty CP Thiết Bị Giáo Dục 2           | 80.950.154           | 80.950.154           |
| Hệ kinh doanh Nhà Sách Quốc Văn          | 60.759.608           | 60.759.608           |
| Chi nhánh Công ty TMDV Văn Hoá Thiên Hợp | 54.842.961           | 54.842.961           |
| Hệ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân         | 52.063.917           | 52.063.917           |
| Công ty Phạm Nguyễn                      | 50.462.208           | 50.462.208           |
| Công ty TNHH DVTM và KT Sơn Trang        | 40.425.000           | 40.425.000           |
| Công ty TNHH DV TM SX In Ấn Thiên Ấn     | 34.991.387           | 34.991.387           |
| Hiệu Sách Quý Hằng                       | 31.484.618           | 31.484.618           |
| Công ty MTV Mabel                        | 31.198.726           | 31.198.726           |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí       | 30.966.727           | 30.966.727           |
| Hệ Kinh Doanh Võ Thành Đạo               | 29.748.099           | 29.748.099           |
| Cty CP Con Cưng                          | 28.737.352           | -                    |
| Công ty TNHH MTV HNPT Đông Hưng          | 27.709.021           | 27.709.021           |
| Công ty CP Tập Đoàn Dự Án Hoàng Gia      | 25.161.101           | 25.161.101           |
| Hệ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây            | 24.094.403           | 24.094.403           |
| Khách sạn Royal Lotus Hotel Đà Nẵng      | 22.117.108           | 22.117.108           |
| Công ty TNHH TM VPP Hoa Mai              | 19.785.744           | 19.785.744           |
| Công ty Cổ Phần DVTM TH Nova Commerce    | 16.357.605           | 16.357.605           |
| Công ty CP Công Nghệ Ô tô Việt Nam       | 14.922.450           | 14.922.450           |
| Công ty Thành Đô - CN Boutique           | 12.091.540           | 12.091.540           |
| Nguyễn Thị Anh Thuần                     | 10.000.000           | -                    |
| Công ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường          | 9.384.969            | 9.384.969            |
| Công ty CP ĐT Bảo Nguyên                 | 8.153.392            | 8.153.392            |
| Công ty TNHH DV và TM TNC Việt Nam       | 7.248.581            | -                    |
| Công ty TNHH TM DỊCH VỤ VĂN VIỆT         | 6.849.161            | 6.849.161            |
| Công ty TNHH PT DV Quang Minh            | 5.795.840            | -                    |
| Công ty TNHH VPP Uy Tín                  | 5.585.660            | 5.585.660            |
| Đàm Minh Trí                             | 5.355.631            | 5.355.631            |
| Công ty TNHH BL Phương Nam               | 4.725.320            | 4.725.320            |
| Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa         | 3.999.428            | 3.999.428            |
| Công ty TNHH SX TM DV Thảo Nguyên        | 3.520.329            | 3.520.329            |
| Công ty TNHH MTV TMDV Quốc Tấn           | 3.399.081            | 3.399.081            |
| CN Công ty CPTĐ DA Hoàng Gia Tại Cà Mau  | 1.889.725            | 1.889.725            |
|                                          | <u>4.964.526.328</u> | <u>4.907.244.555</u> |

**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

|                               | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------|------------|-----------|
| Đô la Mỹ ("USD")              | 5.882.826  | 6.052.175 |
| Đồng Euro ("EUR")             | 393.375    | 371.451   |
| Đồng nhân dân tệ ("CNY")      | 14.551     | 20.000    |
| Đồng bảng Anh ("GBP")         | 1.539      | 1.547     |
| Đô la Singapore ("SGD")       | 52.617     | 27.467    |
| Đồng Yên Nhật ("JPY")         | 587.588    | 8.031.785 |
| Đô la Úc ("AUD")              | 110        | 110       |
| Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")     | 240.000    | 240.000   |
| Đồng Đài Loan ("TWD")         | 70         | 70        |
| Đồng Ringgit Malaysia ("MYR") | 120.603    | 306.969   |

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

**28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

|                                                        | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 1.846.899.457.917        | 1.618.566.764.475        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 515.235.085.802          | 429.612.503.055          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 20.027.276               | 21.681.151               |
|                                                        | <u>2.362.154.570.995</u> | <u>2.048.200.948.681</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                              |                          |                          |
| Thành phẩm bị trả lại                                  | (2.079.343.775)          | (2.647.700.369)          |
| Hàng hóa bị trả lại                                    | (1.121.465.160)          | (2.698.616.855)          |
| Chiết khấu thương mại                                  | (4.459.104.898)          | (2.448.786.003)          |
| Giảm giá hàng bán                                      | -                        | (89.836.740)             |
|                                                        | <u>(7.659.913.833)</u>   | <u>(7.884.939.967)</u>   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                          |                          |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm                         | 1.840.361.009.244        | 1.613.470.278.103        |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa                           | 514.113.620.642          | 426.824.049.460          |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                       | 20.027.276               | 21.681.151               |
|                                                        | <u>2.354.494.657.162</u> | <u>2.040.316.008.714</u> |

**29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                           | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán | 1.188.595.309.888        | 1.026.713.793.460        |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 47.113.618               | 3.088.086.919            |
|                                           | <u>1.188.642.423.506</u> | <u>1.029.801.880.379</u> |

**30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                             | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                                                | 13.975.980.492        | 13.205.379.773        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                 | 180.000.000           | 195.000.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                 | 5.781.421.741         | 6.203.468.366         |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 7.992.000.090         | 7.769.654.736         |
|                                                             | <u>27.929.402.323</u> | <u>27.373.502.875</u> |

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                              | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                                 | 15.644.711.698        | 9.724.794.542         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 2.686.506.856         | 5.258.630.494         |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | -                     | (105.792.000)         |
| Khác                                         | 9.709.419.347         | 2.528.884.760         |
|                                              | <u>28.040.637.901</u> | <u>17.406.517.796</u> |

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 174.721.023.313        | 160.017.560.169        |
| Chi phí tiếp thị và hội chợ | 350.157.354.706        | 259.130.970.364        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 2.316.755.677          | 5.724.678.904          |
| Chi phí bán hàng khác       | 67.092.250.653         | 64.712.380.400         |
|                             | <u>594.287.384.349</u> | <u>489.585.589.837</u> |

**33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 97.195.374.085         | 94.958.401.499         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 52.186.025.805         | 50.929.220.460         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 3.794.207.749          | 9.170.820.289          |
| Chi phí khác              | 11.469.298.921         | 6.261.018.271          |
|                           | <u>164.644.906.560</u> | <u>161.319.460.519</u> |

**34 LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                        | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                   |                      |                      |
| Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 670.688.466          | 678.689.687          |
| Thu nhập cho thuê                      | -                    | 421.363.636          |
| Thu bồi thường do hàng hư hỏng         | 1.022.061.799        | 4.242.949.002        |
| Khác                                   | 3.365.765.249        | 2.284.809.120        |
|                                        | <u>5.058.515.514</u> | <u>7.627.811.445</u> |
| <b>Chi phí khác</b>                    |                      |                      |
| Khác                                   | 1.647.581.248        | (570.647.373)        |
|                                        | <u></u>              | <u></u>              |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                  | <u>3.410.934.266</u> | <u>7.057.164.072</u> |

**35 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                                             | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                | 398.936.478.033        | 380.239.234.563        |
| <b>Điều chỉnh:</b>                                                                          |                        |                        |
| Lỗ/(thu nhập) không chịu thuế                                                               | 6.627.184.275          | (3.801.007.433)        |
| Chi phí không được khấu trừ                                                                 | 8.384.657.937          | 7.586.192.370          |
| Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại                               | 931.340.495            | (1.720.955.973)        |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại                               | -                      | 16.194.692.191         |
|                                                                                             | <u>414.879.660.740</u> | <u>398.498.155.718</u> |
| Thu nhập chịu thuế ước tính                                                                 |                        |                        |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                                                   | 82.975.932.148         | 79.699.631.144         |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) của kỳ trước                                        | 663.678.737            | 280.422.312            |
|                                                                                             | <u>83.639.610.885</u>  | <u>79.980.053.456</u>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN (*)</b>                                                                |                        |                        |
| Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: |                        |                        |
| Thuế TNDN - hiện hành                                                                       | 84.499.100.655         | 80.586.144.656         |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)                                                       | (859.489.770)          | (606.091.200)          |
|                                                                                             | <u>83.639.610.885</u>  | <u>79.980.053.456</u>  |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

|                               | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 614.479.500.204          | 567.319.699.861          |
| Chi phí nhân viên             | 425.924.759.093          | 388.516.745.525          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 44.631.734.089           | 46.823.325.309           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 456.223.049.374          | 214.690.039.291          |
| Chi phí khác                  | 83.577.258.287           | 219.460.682.622          |
|                               | <u>1.624.836.301.047</u> | <u>1.436.810.492.608</u> |

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("nội địa") hay ở các nước khác Việt Nam ("xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, phần lãi trong công ty liên kết, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác, chi phí khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

## 37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

|                                                      | Nội địa<br>VND         | Xuất khẩu<br>VND       | Tổng cộng<br>VND         |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2025</b>     |                        |                        |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 1.442.884.108.618      | 597.431.900.096        | 2.040.316.008.714        |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                 | (649.907.827.351)      | (379.894.053.028)      | (1.029.801.880.379)      |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>792.976.281.267</b> | <b>217.537.847.068</b> | <b>1.010.514.128.335</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        |                        |                        | 27.373.502.875           |
| Chi phí tài chính                                    |                        |                        | (17.406.517.796)         |
| Chi phí bán hàng                                     |                        |                        | (489.585.589.837)        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         |                        |                        | (161.319.460.519)        |
| Phần lãi trong công ty liên kết                      |                        |                        | 3.606.007.433            |
| Thu nhập khác                                        |                        |                        | 7.627.811.445            |
| Chi phí khác                                         |                        |                        | (570.647.373)            |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             |                        |                        | <b>380.239.234.563</b>   |
| Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hiện hành              |                        |                        | (80.586.144.656)         |
| Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại               |                        |                        | 606.091.200              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                       |                        |                        | <b>300.259.181.107</b>   |
| <b>Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2026</b>     |                        |                        |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 1.619.211.657.288      | 735.282.999.874        | 2.354.494.657.162        |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                 | (695.368.814.659)      | (493.273.608.847)      | (1.188.642.423.506)      |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>923.842.842.629</b> | <b>242.009.391.027</b> | <b>1.165.852.233.656</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        |                        |                        | 27.929.402.323           |
| Chi phí tài chính                                    |                        |                        | (28.040.637.901)         |
| Chi phí bán hàng                                     |                        |                        | (594.287.384.349)        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         |                        |                        | (164.644.906.560)        |
| Phần lãi trong công ty liên kết                      |                        |                        | (11.283.163.402)         |
| Thu nhập khác                                        |                        |                        | 5.058.515.514            |
| Chi phí khác                                         |                        |                        | (1.647.581.248)          |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             |                        |                        | <b>398.936.478.033</b>   |
| Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hiện hành              |                        |                        | (84.499.100.655)         |
| Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại               |                        |                        | 859.489.770              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                       |                        |                        | <b>315.296.867.148</b>   |



**38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                       | <b>Mối quan hệ</b>  |
|--------------------------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh | Cổ đông lớn         |
| Công ty Cổ phần Pega Holdings              | Công ty liên kết    |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC") | Công ty liên kết    |
| Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam             | Công ty con của PNC |

**a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|                                                           | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>i) Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>      |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Pega Holdings                             | 17.247.535.826         | 17.189.150.976          |
| Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam                            | 9.222.452.143          | 1.517.427.607           |
|                                                           | <u>26.469.987.969</u>  | <u>18.706.578.583</u>   |
| <b>ii) Thu về cho thuê</b>                                |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Pega Holdings                             | -                      | 180.000.000             |
|                                                           | <u>-</u>               | <u>-</u>                |
| <b>iii) Thanh lý tài sản cố định</b>                      |                        |                         |
| Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam                            | 300.000.000            | -                       |
|                                                           | <u>300.000.000</u>     | <u>-</u>                |
| <b>iv) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                        |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Pega Holdings                             | 2.826.850.639          | 4.025.453.633           |
| Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam                            | 1.414.502.508          | 300.075.925             |
|                                                           | <u>4.241.353.147</u>   | <u>4.325.529.558</u>    |
| <b>v) Cổ tức công bố</b>                                  |                        |                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh                | 112.986.627.500        | 61.629.070.500          |
|                                                           | <u>112.986.627.500</u> | <u>61.629.070.500</u>   |
| <b>vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                        |                         |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                           | 10.069.000.000         | 7.789.775.000           |
|                                                           | <u>10.069.000.000</u>  | <u>7.789.775.000</u>    |

**b) Phải thu/ phải trả với các bên liên quan**

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ Công ty có số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                                | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>    |                           |                          |
| Công ty Cổ phần Pega Holdings                  | 18.189.207.701            | 19.990.963.539           |
| Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam                 | 20.564.909.719            | 31.317.751.568           |
|                                                | <u>38.754.117.420</u>     | <u>51.308.715.107</u>    |
| <b>ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>        |                           |                          |
| Công ty Cổ phần Pega Holdings                  | -                         | 16.000.000.000           |
|                                                | <u>-</u>                  | <u>16.000.000.000</u>    |
| <b>iii) Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b> |                           |                          |
| Công ty Cổ phần Pega Holdings                  | 703.921.212               | 515.289.600              |
| Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam                 | 582.000                   | -                        |
|                                                | <u>704.503.212</u>        | <u>515.289.600</u>       |

**39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                      | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND      |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 44.765.731.661         | 37.856.639.792        |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 56.675.987.060         | 41.938.751.484        |
|                      | <u>101.441.718.721</u> | <u>79.795.391.276</u> |

**40 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 43**

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

| Chỉ tiêu                        | Số cuối năm đã<br>trình bày trong báo<br>cáo năm trước<br>VND | Trình bày lại<br>VND | Số đầu năm trình<br>bày lại trong báo<br>cáo năm nay<br>VND |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|
| Các khoản tương đương tiền      | 178.000.000.000                                               | 156.646.576          | 178.156.646.576                                             |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 423.728.671.233                                               | 23.630.809.266       | 447.359.480.499                                             |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn    | 16.000.000.000                                                | (16.000.000.000)     | -                                                           |
| Phải thu ngắn hạn khác          | 14.064.261.122                                                | (7.787.455.842)      | 6.276.805.280                                               |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

| Chỉ tiêu                          | Năm trước (đã<br>trình bày trong báo<br>cáo năm trước)<br>VND | Trình bày lại<br>VND | Năm trước (trình<br>bày lại trong báo<br>cáo năm nay)<br>VND |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|
| Tăng các khoản phải thu           | 198.720.971.257                                               | (156.646.576)        | 198.564.324.681                                              |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 487.028.475.726                                               | 156.646.576          | 487.185.122.302                                              |

**41 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐQT thông qua việc chốt ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/mệnh giá (1.000 Đồng/cổ phần), tương đương 96.528.340.000 Đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 7 năm 2026 và thời điểm thực hiện chi trả là ngày 31 tháng 7 năm 2026.

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc ký kết "Thoả thuận đăng ký" với Flexoffice Philippines Inc. là một công ty được thành lập tại Cộng Hoà Philippines với hoạt động kinh doanh chính là xuất – nhập khẩu, phân phối văn phòng phẩm.

Theo đó, từ ngày 7 tháng 7 năm 2026 Công ty đã được công nhận nắm giữ 159.599.998 cổ phần trong số 228.000.000 cổ phần của Flexoffice Philippines Inc. và chiếm tỷ lệ 70%. Với mỗi cổ phiếu tương ứng với 1 quyền biểu quyết, Công ty đã có được 70% quyền biểu quyết và trở thành công ty mẹ của Flexoffice Philippines Inc.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 7 năm 2026.



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
THIỆN LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

-----o0o-----

Số: 3612026 /CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp  
nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý  
II và kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2026

**Kính gửi:**

- **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**
- **QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (mã chứng khoán: TLG) xin trân trọng báo cáo và giải trình sự biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026, so với cùng kỳ như sau:

Doanh thu thuần hợp nhất Quý II 2026 đạt 1.354 tỷ đồng, tăng 109 tỷ đồng, tương đương tăng 9% so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng đạt 2.354 tỷ đồng, tăng 314 tỷ đồng, tương đương tăng 15% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) của Quý II năm 2026 đạt 199 tỷ đồng, giảm 23 tỷ đồng, tương đương giảm 10% so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng đạt 315 tỷ đồng, tăng 14 tỷ đồng, tương đương tăng 4,5% so với cùng kỳ.

Trong Quý II năm 2026, doanh thu thuần của Công ty ghi nhận mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, một phần đến từ tín hiệu phục hồi của thị trường chung, một phần đến từ những nỗ lực của Công ty trong việc đồng hành cùng đối tác phân phối và tiếp tục đầu tư cho hình ảnh thương hiệu, sản phẩm. Trong bối cảnh chi phí chung có xu hướng tăng, Công ty đã chủ động phân bổ thêm nguồn lực cho các hoạt động này nhằm tạo nền tảng thuận lợi hơn cho giai đoạn cuối năm. Do đó, chi phí trong kỳ tăng tương ứng, khiến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ. Công ty nhận thấy đây là bước đi cần thiết và phù hợp với định hướng phát triển dài hạn. Nhìn về lũy kế 6 tháng 2026, lợi nhuận sau thuế tăng nhẹ so với cùng kỳ, chủ yếu đến từ sự tăng trưởng doanh thu thuần.

Đối với kết quả kinh doanh Công ty mẹ, doanh thu thuần Quý II năm 2026 đạt 343 tỷ đồng, tăng 47 tỷ đồng, tương đương tăng 16% so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng đạt 606 tỷ đồng, tăng 46 tỷ đồng, tương đương tăng 6% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trong Quý II đạt 24,5 tỷ đồng, tăng 4 tỷ đồng, tương đương tăng 8% của cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng đạt 394 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng, tương đương tăng 1% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuần tăng chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng của doanh thu xuất khẩu. Nhờ sự tăng trưởng doanh thu thuần, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, mức tăng này được bù trừ một phần bởi chênh lệch khoản lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con: trong kỳ điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con là 300 tỷ đồng, so với cùng kỳ là 350 tỷ đồng. Tổng thể, lợi nhuận sau thuế trong kỳ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.



Những biến động trên phản ánh bức tranh hoạt động kinh doanh của Công ty trong Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng năm 2026.

Công ty xin kính trình Quý Cơ quan quản lý cùng Quý Cổ đông và Nhà đầu tư để được nắm bắt thông tin đầy đủ và chính xác.

Trân trọng!

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN PHƯƠNG NGÀ**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VP.

